

## THƠ NÔM NGUYỄN TRÃI VÀ TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA VIỆT

ĐOÀN THỊ THU VÂN\*

### TÓM TẮT

*Nếu thành ngữ cho thấy tập quán, tâm lí của dân tộc, tục ngữ là túi khôn của dân tộc và ca dao bộc lộ đời sống tình cảm của dân tộc thì Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, tập thơ chữ Nôm xưa nhất còn lại đến nay, hàm chứa trong nó cả ba yếu tố này để tạo nên một tính cách Việt phổ quát và tiêu biểu. Tác phẩm có thể xem là một kho báu về kinh nghiệm sống, những minh triết trong ứng xử với môi trường tự nhiên, với đời sống xã hội, với tha nhân và cả với bản thân mình. Ở đó, lấp lánh bản sắc văn hóa Việt trong từng nghĩ suy, quan niệm, cảm xúc, thái độ sống của nhà thơ.*

**Từ khóa:** thơ Nôm Nguyễn Trãi, văn hóa Việt.

### ABSTRACT

#### *Nguyen Trai's Nôm poems and the Vietnamese cultural tradition*

*If idioms demonstrate the customs and psychology of a nation, proverbs express the national wisdom and folk songs show the sentimental life of the nation, Nguyen Trai's Quoc am thi tap (Collected poems in the National language), the oldest Nôm poem collection to survive till today, contains all these three features to form a universal and typical Vietnamese character. The work can be considered a treasure of life experience, wisdom in response to the natural environment, the social life, other people and oneself. There sparkles the nature of Vietnamese culture in every thought, opinion, emotion, and attitude towards life of the poet.*

**Keywords:** Nguyen Trai's Nôm poems, Vietnamese culture.

Trước nay, nhiều ý kiến cho rằng người Việt vốn không có triết học, hay chí ít là chưa từng có một nền triết học uyên áo và huy hoàng như ở Ấn Độ và Trung Hoa thời cổ đại. Trên cơ sở thư tịch để lại, đương nhiên không ai tranh cãi về điều này. Nhưng nói như thế không có nghĩa là người Việt không có triết lí sống riêng của mình. Bằng cách thức riêng phù hợp với điều kiện sống và tâm lí dân tộc, những triết lí này không được phát biểu bằng luận thuyết mà thấm đẫm trong đời sống thực tiễn, biểu hiện sâu sắc qua văn hóa đã được định hình từ

lâu đời và không ngừng vận động, phát triển.

Từ rất sớm, Giao Châu là vùng đất diễn ra những giao lưu văn hóa đáng kể do lợi thế địa lí nằm cạnh biển với sông ngòi chằng chịt, là cửa ngõ hội tụ những tuyến đường giao thông trên bộ cũng như dưới nước từ bên ngoài vào. Đây cũng là khu vực phức hợp của nhiều nền văn hóa: triết học – tư tưởng Trung Hoa từ phương Bắc, triết học – tư tưởng Ấn Độ từ phương Nam (du nhập bằng đường biển) và văn hóa bản địa với nhiều yếu tố có nguồn gốc Đông Nam Á. Sự hợp dung

\*PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: [utcungtv@yahoo.com](mailto:utcungtv@yahoo.com)

văn hóa nơi đây vừa diễn ra như một quy luật khách quan, vừa là một nhu cầu tất yếu cho sự phát triển của cộng đồng dân tộc Việt. Người dân Việt vừa mộ Phật, vừa kính Trời, vừa thờ thần linh, lại vừa thờ cúng ông bà đồng thời cũng có không ít những niềm tin tâm linh khác nữa. Tuy những điều này mới nghe tưởng như là một sự hỗn dung pha tạp ngẫu nhiên và tùy tiện, nhưng thật ra không phải là không có một quan niệm chi phối tín ngưỡng này mặc dù nó chưa bao giờ được chính thức đề xướng ra như một chủ thuyết. Con người hướng đến Phật là để tìm sự giải thoát cho những đau khổ, phiền muộn trong cuộc sống hiện tại, đạt đến sự bình yên cho tâm hồn. Hướng đến Trời vì tin “trời cao có mắt”, lẽ trời công minh sẽ thưởng người lành, phạt kẻ ác, để từ đó giữ mình sống lương thiện, hợp đạo lí. Thờ thần linh thể hiện lòng ngưỡng mộ và biết ơn đối với công đức của những bậc phi thường đã giúp nước đuổi giặc cứu dân, che chở bảo vệ cho con người. Thờ cúng ông bà nói lên đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, con người không quên cội rễ... Những niềm tin này đem đến sự cân bằng cho cuộc sống con người, cả về mặt tình cảm và lí trí, vừa đáp ứng yêu cầu của đời sống thực tiễn vừa thỏa mãn đời sống tâm linh, giúp con người có được sự an lạc trong tâm hồn và tự tin con đường mình đi là đúng đắn, được sự hỗ trợ của cả những lực lượng siêu nhiên. Dân tộc Đại Việt của buổi đầu dựng nước nhỏ bé cả về dân số lẫn lãnh thổ, bị kẹp giữa hai nền văn hóa Ấn – Trung có quy mô, tầm cỡ bao trùm cả khu vực, lại phải liên tục đấu tranh chống

ngoại xâm để tồn tại, chỉ có thể hành động, không ngừng và kịp thời mới có thể sống còn chứ không có thời gian và cơ hội để ngồi yên mặc tưởng, tư duy và sáng tạo ra những học thuyết có thể làm thay đổi cả nhân loại. Cái khó ló cái khôn, mỗi dân tộc có đường đi riêng cho mình. Và có đường đi tức là có quan niệm, có tư tưởng chủ trương, chứ không ai nhắm mắt đưa chân, đi theo con đường ngẫu nhiên, tới đâu hay đó. Dân tộc Việt đã tỏ rõ con đường đi đúng đắn của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước và còn đưa tên tuổi Đại Việt lên một tầm cao trong khu vực trong giai đoạn từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV nhờ vận dụng quan niệm “Hoạt” (uyển chuyển, mềm dẻo, linh động tùy tình huống) và “Hòa” (hòa hợp) trong nội trị, ngoại giao cũng như chủ trương văn hóa, trong ứng xử với tự nhiên cũng như với bản thân và tha nhân. Hai chữ “hoạt” và “hòa” này tuy đơn giản nhưng vô cùng sâu sắc và công dụng thì màu nhiệm thiên biến vạn hóa. Nó kết hợp được cả cái minh triết của triết học Phật giáo với tinh thần “Tùy duyên” rất cơ động, không hề cứng nhắc, chấp nê, bị trói buộc vào bất kì khuôn khổ nào (đói bụng thì ăn, mệt thì đi ngủ, đi cũng là thiên, ngồi cũng là thiên), lại vừa cái minh triết trong đạo “Trung dung” của Nho gia với chủ trương hài hòa không thiên lệch, không thái quá cũng không bất cập, từ đó được bền lâu mà bao chứa được mọi cái lớn lao trong đời. Quan niệm này từng được quốc sư Pháp Thuận ở đời Tiền Lê bày tỏ một cách đầy hình ảnh “Quốc tộ như đằng lạc”<sup>1</sup>. “Dây mây quán quýt” không chỉ

tượng trưng cho nước nhỏ nhưng đoàn kết gắn bó trên dưới một lòng tạo nên một sức mạnh bền bỉ, dẻo dai không dễ ai bẻ gãy, chặt đứt. Nó còn thể hiện một tinh thần “tùy ngộ nhi an” khá độc đáo. Trong rừng, những cây đại thụ ngàn năm phải có đất đủ màu mỡ, không gian đủ rộng lớn. Nó không thể mọc ra và lớn lên được từ hốc núi, khe sâu, không thể lách mình được giữa bụi rậm chật hẹp. Nhưng đây mây thì có thể. Nó sống khỏe ở bất kỳ không gian to rộng hay chật hẹp, uốn mình theo địa hình, cũng thở hít tinh khí của đất trời, ca hát cùng nắng gió, hồn nhiên vui sống giữa cuộc đời. Ai bảo rằng nó không có thuốc trường sinh? Minh triết về ứng xử trong đời sống này cũng cho thấy rõ tinh thần trọng thực tiễn, không quan tâm nhiều đến việc lập thuyết hay triết lí siêu hình của người Việt. Về tình cảm, người Việt là một dân tộc trọng tình, và điều này gần như được đưa lên thành một phương châm xử thế, nhờ vậy mới có thể gắn kết thành một khối cộng đồng tuy nhỏ bé mà đủ sức mạnh đánh thắng ngoại xâm to lớn hơn gấp bội. Truyền thuyết về mẹ Âu Cơ đẻ ra bọc trăm trứng cho thấy người trong một nước là đồng bào ruột thịt, luôn yêu thương bảo bọc nhau. Dân Việt buổi đầu lập quốc xem vua Lạc Long Quân là bố vì vua dạy họ cách làm ra cơm ăn áo mặc và diệt trừ yêu tinh quấy nhiễu để họ được sống bình an. Mỗi khi gặp hoạn nạn, họ gọi bố thì Lạc Long Quân liền có mặt để cứu giúp. Vì trọng tình nên mới có lòng nhân ái. Tình cảm yêu dân như con từ Lạc Long Quân đã được tiếp nối qua nhiều chặng đường sau đó với công

đức của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bồ Cái đại vương, các vua triều Lí, triều Trần... Có thể thấy trong truyền thuyết về My Châu – Trọng Thủy, chi tiết ngọc trai ở biển Đông (từ những con trai nuốt phải máu của My Châu mà có ngọc) mang rửa nước giếng nơi Trọng Thủy trầm mình trở nên sáng đẹp khác thường/như là một sự cảm thông và tha thứ xuất phát từ lòng trắc ẩn đối với người chồng phản bội đã hối hận và chuộc tội bằng chính sinh mạng mình.

Nguyễn Trãi, người trí thức Việt Nam sinh vào thời văn Trần, lớn lên và hoạt động thời Lê sơ, đã mang trong mình cả những đặc điểm của hai giai đoạn nối tiếp nhau – sơ kì và trung kì trung đại – mà trong đó cái cốt lõi là tinh thần dân tộc và tinh thần dân thân mạnh mẽ để cống hiến vào sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm và phục hưng đất nước. Vừa mang được những diễm tích cực, đầy sinh khí của một Nho giáo đang lên và chịu sự chi phối sâu sắc của tinh thần dân tộc, vừa mang được dư phong của tinh thần Tam giáo đồng nguyên cởi mở và hào hùng của thế hệ trước, thơ văn Nguyễn Trãi, đặc biệt là thơ Nôm đã góp phần đáng kể trong việc lưu giữ, phát huy và trao truyền những tinh hoa văn hóa Việt giàu chất nhân văn của thời đại mình cho những thế hệ đi sau. Thơ Nôm Nguyễn Trãi là bức chân dung tinh thần của nhà thơ – người trí thức tiêu biểu của thời đại – chứa đựng phong phú những chiêm nghiệm từng trải đã được đúc kết thành những quan niệm sống và chùng mực nào đó những triết lí sống giàu ý nghĩa.

*Quốc âm thi tập*, tập thơ chữ Nôm xưa nhất còn lại đến nay đã hàm chứa trong nó cả ba tính chất của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân gian – tâm lí, trí tuệ, tình cảm – để tạo nên một tính cách Việt phổ quát và tiêu biểu. Từ kho báu về kinh nghiệm sống, minh triết trong ứng xử với môi trường tự nhiên, với đời sống xã hội, với tha nhân và với bản thân ấy có thể thấy lấp lánh bản sắc văn hóa Việt trong từng nghĩ suy, quan niệm, cảm xúc, thái độ sống của nhà thơ.

**1. Có thể thấy bao quát toàn bộ tập thơ là một tinh thần hiếu hòa.** Từ sự hòa hợp với tự nhiên, hòa thuận với con người đến hài hòa ở bản thân trong cách sống, sinh hoạt, ứng xử.

- Hòa với tự nhiên

Hiểu được mối quan hệ tương hỗ mật thiết giữa con người và thiên nhiên vạn vật, nhà thơ trân trọng môi trường sống, xem vạn vật là bạn bè thiết thân, cỏ cây, chim thú đều là những sinh linh yêu sự sống và có tâm hồn, tình cảm. Hãy xem cách con người thơ ấy sống chan hòa giữa ngôi nhà thiên nhiên thân thuộc và đầm ấm:

“Núi láng giềng, chim bầu bạn,  
Mây khách khứa, nguyệt anh tam”.

(*Thuật hứng XIX*)<sup>2</sup>

“Ngày xem hoa rụng chẳng cài cửa,  
Tối rước chim về mưa lạt ngàn”.

(*Tự thán XXV*)

“Cò nằm, hạc lẫn nên bầu bạn,  
Ủ ấp cùng ta làm cái con”.

(*Ngôn chí XX*)

Nâng niu từng mảnh trăng muộn,  
Cánh hoa tàn:

“Viện có hoa tàn chẳng quét đất,

Nước còn nguyệt hiện sá thôi  
chèo”.

(*Mạn thuật X*)

Và đón nhận cái tình của người bạn  
thiên nhiên đáp lại:

“Khách đến, chim mừng, hoa xảy  
động,

Chè tiên, nước ghin, nguyệt đeo  
về”.

(*Thuật hứng III*)

Hòa đồng cùng vạn vật một mặt là ảnh hưởng từ quan điểm triết học cổ đại phương Đông: vạn vật nhất thể, con người là một phần của tự nhiên. Nhưng mặt khác cũng có nguồn cội sâu xa từ điều kiện sinh tồn của cư dân xứ sở nông nghiệp trồng lúa nước. Nghề nông gắn bó mật thiết con người với thiên nhiên. Mưa thuận gió hòa thì mùa màng bội thu, đời sống sung túc. Vì vậy, con người rất coi trọng sự hòa hợp với thiên nhiên, mong muốn được sự hỗ trợ của thiên nhiên. Họ tránh làm thương tổn môi trường, phá vỡ sự hài hòa, mạch vận hành của quy luật tự nhiên khiến thiên nhiên nổi giận gây nên tai họa. Điều này đã trở thành một nét văn hóa của người Việt, in dấu trong nhiều truyện cổ tích trong đó người và các con vật chung sống, giao tiếp hằng ngày, hiểu được tiếng nói của nhau, hay tục của người Việt cổ thường xăm hình thủy quái lên người để hòa đồng với thủy tộc, khi đi biển không sợ bị làm hại, hoặc tục vẽ mắt cho thuyền còn lưu đến ngày nay cũng mang ý nghĩa tương tự.

Nhờ hòa hợp cùng thiên nhiên mà nhà thơ Úc Trai trở nên giàu có bởi kho báu vô tận của trời đất cũng là của mình:

“Kho thu phong nguyệt đầy qua

nóc,

Thuyền chờ yên hà nặng vậy then”.  
(*Thuật hứng XXIV*)

Thiên nhiên hào phóng đã ban tặng rất nhiều cho con người và hạnh phúc cho những ai biết đón nhận nó, cũng là đón nhận niềm vui sống không bao giờ cạn:

“Tiền sen tích để bao nhiêu thúng,  
Vàng cúc đem cho biết mấy bình”.  
(*Tự thán XIII*)

Nhà thơ không ngần ngại bộc lộ niềm tự hào vui tươi hóm hỉnh về sự giàu có tinh thần ít ai sánh kịp khi có được trong tay những châu báu là vẻ đẹp kì tú của đất trời, là tình bạn thâm giao với gió, trăng, cây cỏ, chim, hoa:

“Ai hay, ai chẳng hay thì chớ,  
Bui một ta khen ta hữu tình”.  
(*Tự thán XIII*)

Khi vui có trăng đến cùng chia sẻ - “Thơ nên, cửa thấy nguyệt vào”<sup>3</sup>, khi buồn thì trăng có mặt để an ủi nỗi cô đơn - “Ta cùng bóng liễu nguyệt ba người”<sup>4</sup>. Hòa với thiên nhiên rõ ràng đã hóa giải được những muộn phiền do nghịch cảnh đem lại cho cuộc đời Úc Trai. Đây là một phương thuốc quý mà nhà thơ đã thiện dụng để di dưỡng tinh thần, mang đến sự thanh thản, tự tại trong cuộc sống giản dị nhưng đầy sinh thú. Cái nhìn hòa đồng con người với tự nhiên, mặt khác, còn đem lại nhiều hình ảnh thơ độc đáo và lí thú:

“Tầm thơm lúc nhúc thuyền đầu bãi  
Hầu chất so le khóm cuối làng”.  
(*Ngôn chí VIII*)

Ở đây, con người và ngoại vật dường như không còn phân biệt mà cùng

cộng sinh trong nhịp vận hành chung của một cõi vũ trụ hồn nhiên, thanh bình và bát ngát sự sống.

- Hòa với tha nhân

Như trên đã đề cập, “hòa” đem lại niềm an lạc vô biên và để có được niềm an lạc ấy, cần mở rộng lòng mình, bao dung, lắng nghe và chia sẻ. Chỉ có lòng vị tha mới thực hiện được “hòa”, còn ích kỉ là còn cố chấp, sân si, tranh giành hơn thua. Hấp thụ truyền thống hiếu hòa của văn hóa Việt - “Một sự nhịn chín sự lành” - Nguyễn Trãi khuyên mọi người:

“Việc ngoài hương đảng chớ đôi co,  
Thấy kẻ anh hùng hãy nhịn cho.  
(...)

Chớ đua huyết khí nên hận,  
Làm mất lòng người những lo.  
Hễ kẻ làm khôn thì phải khó,  
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho”.

(*Bảo kính cảnh giới XLIX*)

“Lòng làm lành đôi lòng làm dữ,  
Tính ở nhu hơn tính ở cương”.

(*Bảo kính cảnh giới XX*)

“Ở thế nhịn nhau muôn sự đẹp”.

(*Bảo kính cảnh giới XV*)

Nhà thơ luôn quan tâm nhắc nhở về đức khiêm tốn, sự nhường nhịn và rèn luyện tính nhu. Ông làm hẳn một bài thơ *Giới nộ* (Răn giận) để cảnh báo về những hậu quả mà sự nóng giận sẽ đem lại - đã nhọc trí mình, lại mất lòng người, dẫn tới bao hệ lụy - “Giận làm chi, tổn khí hòa/ Nào từng có ích, nhọc mình ta/ Nẻo đua khí huyết quên nhân nghĩa/ Hòa mất nhân tâm, nát cửa nhà”. Một vấn đề được đặt ra ở đây. Khi nói “Ở thế thơm hèn chẳng có sự/ Ngàn muôn tổn nhượng chớ đua tranh”<sup>5</sup>, phải chăng Nguyễn Trãi khuyên

người ta nên sống hèn nhát để bảo toàn thân mình? Vấn đề có lẽ không đơn giản như thế. Con người khảng khái từng tuyên bố “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược/ Có nhân, có trí, có anh hùng”<sup>6</sup>, từng tự hào “Một mình lạt thuở ba đông”<sup>7</sup>, “Phủ ngưỡng tùy nhân tạ bất năng”<sup>8</sup> có lí đâu lại đặt lẽ phải xuống dưới cường quyền? Chẳng qua là trải nghiệm bao thế thái nhân tình, Úc Trai nghiệm ra con người quá tham đua tranh giành giật, bỏ công sức vào những việc cón con, những mối lợi vật vãnh, làm rối loạn trật tự gia đình, xã hội, lại còn tổn hại đến bản thân mình. Cuộc sống đua chen như thế thật vô nghĩa. Ông muốn hạn chế bớt những xung đột không đáng có này trong cộng đồng, bởi “Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền/ Cành bắc cành nam một cội nên”<sup>9</sup>. Cần phân biệt đâu là kẻ địch hung tàn cần trừ diệt, đâu là anh em xóm giềng cần nhường nhịn, thuận thảo. Ông đề cao đức tính khiêm nhường là để trong hương đảng được bình yên, mọi người đoàn kết thương yêu, cộng đồng có thêm sức mạnh – “Khiêm nhường ấy mới biêu quân tử/ Ai thấy Di, Tề có thừa tranh?”<sup>10</sup>. Ông nhắc nhở mọi người không những nên thuận thảo trong thân tộc bởi mỗi dây huyết thống, mà còn nên hòa hiếu với người ngoài bởi tình người chính là của cải quý báu mà mỗi người trong chúng ta luôn cần đến:

“Có tông có tộc mưa sơ thay,  
Vạn diệp thiên chi bởi một cây.  
Yêu trọng người dung là của cải,  
Thương vì thân thích nghĩa chân tay”.

(*Bảo kính cảnh giới XVIII*)

Gốc rễ của tinh thần hiếu hòa cũng chính là lòng vị tha, nhân ái – “Chớ lấy hại người làm ích kỉ”<sup>11</sup> – trong truyền thống trọng tình của văn hóa Việt sẽ đề cập ở mục sau.

- Hòa với bản thân

Với bản thân, đó là sự hành xử chừng mực đem đến cái đẹp hài hòa, không thái quá cũng không bất cập. Nguyễn Trãi thường nhắc nhở mọi người nên sống giản dị, ít nhu cầu vật chất – “Áo mặc miễn là cho cất ấm/ Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon”<sup>12</sup> – đừng để bị cám dỗ bởi bã lợi danh mà đi vào con đường bất nhân phi nghĩa:

“Cơm kẻ bất nhân ăn, ấy chớ,  
Áo người vô nghĩa mặc, chẳng thà”.  
(*Trần tình III*)

Đừng chạy theo những thú vui vật chất mà xa hoa, phung phí, tự biến mình thành kẻ giá áo túi cơm vô giá trị:

“Xa hoa, lơ đãng, nhiều hay hết”  
(*Dạy con trai*)

“Làm biếng ngồi ăn lở núi non”  
(*Bảo kính cảnh giới XXII*)

Tuy nhiên, cần kiệm, giữ gìn không có nghĩa là sống quá khắc kỉ - “Có của bo bo hăng chực của”<sup>13</sup>, tự biến mình thành nô lệ cho của cải vật chất. Cần phải biết quý trọng bản thân, sử dụng tiền bạc làm ra để phục vụ cho những nhu cầu chính đáng, tạo nên sức khỏe và hạnh phúc trong cuộc sống:

“Năm có chiếu chăn cho ấm áp,  
Ăn thì canh cá chớ khô khan.  
Đông hiềm giá lạnh chăm mền kếp,  
Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn”.  
(*Bảo kính cảnh giới VII*)

Bởi xét cho cùng:

“Phúc dầu hay đến trăm tuổi,  
Mình thác thì nên mọi của tan”.

(*Bảo kính cảnh giới VII*)

Trong cuộc sống cũng cần có sự hài hòa giữa làm việc và vui thú sao cho trong công việc lao động không có sự khổ nhọc mà đầy hứng thú và niềm vui. Công việc “Dạy láng giềng mấy sĩ nho”<sup>14</sup> xen kẽ với “Một cây, một cuốc, thú nhà quê/ Áng cúc lan chen vãi đậu kê”<sup>15</sup> hay “Ao cạn vớt bèo cấy muống/ Đìa thanh phát cỏ ương sen”<sup>16</sup>. Buổi sáng thì “xem hoa bả cây”, đêm trăng thì chèo thuyền chờ nguyệt. “Chè thuở tiên thì mình ghín nước/ Cầm khi đàn khiến thiệp thiêu hương”<sup>17</sup>. Hẳn cũng có chút thăng hoa của thi pháp ước lệ nhưng vẫn không lẫn át được hơi thở hiện thực đậm đà mùi vị dân dã của núc nác, mỏng toi, của kê, khoai được trồng tía trên luống đất mới cày ải. Sự hài hòa, cân đối trong cách sống đã đem đến cho nhà thơ cuộc sống mỗi ngày một mới mẻ, thú vị và đáng sống. “Lọ chi tiên bụt nhọc tầm phương”<sup>18</sup>, ông già áo vải ở Côn Sơn đã có niềm an lạc tự tại riêng của mình như Trúc Lâm đầu đà ngày trước khi nhận thức được “Trong nhà có báu, tìm đâu nữa/ Trước cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền”<sup>19</sup>:

“Dầu bụt dầu tiên ai kẻ hỏi,  
Ông này đã có thú ông này”.

(*Mạn thuật VI*)

**2. Tuy không phát biểu trực tiếp nhưng trong thơ Nôm Nguyễn Trãi luôn bàng bạc tinh thần trọng tình, một nét quan trọng trong văn hóa Việt.** Ngoài những lời thơ bày tỏ trực tiếp tình yêu dân sâu sắc – “Đem dân mưa nỡ mất lòng dân”<sup>20</sup>, “Niềm cũ sinh linh đeo ắt

nặng/ Cật chung hồ hải đặt chưa an”<sup>21</sup>, “Quốc phú binh cường chẳng có chước/ Bằng tôi nào thừa ích chung dân”<sup>22</sup>, “Dành còn để trợ dân này”<sup>23</sup>, “Mọi sự đã chẳng còn ước nữa/ Nguyên xin một thầy thuở thặng bình”<sup>24</sup>..., *Quốc âm thi tập* còn cụ thể hóa và thực tiễn hóa tình yêu thương này qua nhiều bài thơ chia sẻ những kinh nghiệm sống cùng mọi người với những lời khuyên chân thành, chí thiết:

“Chớ lấy hại người làm ích kỉ,  
Hãy năng tích đức để cho con”

(*Bảo kính cảnh giới XXII*)

“Điền địa chớ tham hơn bỏ ải,  
Nhân luân mưa lấy dưới làm trên”

(*Bảo kính cảnh giới XV*)

“Lấy khi đằm ấm pha khi lạnh,  
Giữ thuở khô khao có thuở dào”

(*Thuật hưng XXI*)

Nhà thơ ân cần nhắc nhở thế hệ đi sau những điều hết sức bình thường giản dị nhưng tối cần thiết để họ có được cuộc sống hữu ích và hạnh phúc:

“Kẻ khôn thì bảo kẻ ngây phàm,  
Nghề nghiệp cầm tay ở mới kham.  
Nên thợ nên thầy vì có học,  
No ăn no mặc bởi hay làm”.

(*Bảo kính cảnh giới XLVI*)

“Chẳng ngừa nhỏ âu nên lớn,  
Nếu có sâu thì bỏ canh”

(*Bảo kính cảnh giới IX*)

Đối với người Việt, tình thường đi đôi với nghĩa. Trọng tình gắn liền với trọng nghĩa. Nhưng *nghĩa* đây không đơn thuần chỉ hiểu theo quan niệm của nhà Nho. Thơ nôm Nguyễn Trãi có “nhân nghĩa” nhưng đồng thời cũng có “tình nghĩa”. Người có nghĩa là người sống có

tình, biết trọng tình, sống thủy chung, có trước có sau, không tráo trở, phản bội. Thái độ sống ích kỉ, chỉ biết vụ lợi cho bản thân, “tham vàng phụ nghĩa” luôn bị phê phán. Vì *nghĩa* gắn liền với *tình* – “Tình trọng nghĩa dày” – nên người yêu, người tình thường được gọi là *người nghĩa* trong ca dao dân gian. Cách gọi này thể hiện một nét văn hóa của người Việt. *Người yêu, người thương* hay *người tình* nói lên mối quan hệ đơn thuần về tình cảm lứa đôi giữa hai bên nam nữ, nhưng *người nghĩa* còn bao hàm trách nhiệm trong mối quan hệ tình cảm ấy, sự mong muốn gắn bó bền lâu và sự tôn trọng đối tượng. Tình thì rất đam mê nhưng dễ phai tàn, còn nghĩa thì lâu dài vì đặt cơ sở trên lương tri và đạo lí làm người. Khi tình lạt đi nghĩa vẫn còn lại mãi. Thơ Nôm Nguyễn Trãi ít dùng chữ “tình” mà dùng nhiều chữ “nghĩa”. Đó là tình nghĩa đồng bào ruột thịt:

“Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền  
Cành bắc cành nam một cội nên”.

(*Bảo kính cảnh giới XV*)

Tình nghĩa anh em, vợ chồng, bè bạn:  
“Chân tay dầu dứt khôn bề nói,  
Xống áo chẳng còn mô dễ xin”.

(*Bảo kính cảnh giới XV*)

“Kết bạn mưa quên người cổ cự,  
Yên nhà nữ phụ vợ tao khang”.

(*Bảo kính cảnh giới II*)

“Bậu bạn cùng nhau nghĩa chớ  
vong”

(*Bảo kính cảnh giới LI*)

Hay tình làng nghĩa xóm:

“Việc ngoài hương đảng chớ đôi co”.

(*Bảo kính cảnh giới XLIX*)

Làm người cần phải sống sao cho

trọn tình vẹn nghĩa:

“La đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn”.

(*Tự thán XVII*)

“Com kẻ bất nhân ăn, ấy chớ,  
Áo người vô nghĩa mặc, chẳng thà”.

(*Trần tình III*)

“Lợi tham hết lấy nhiều thì cạnh,  
Nghĩa phải đem cho ít chẳng

phường”.

(*Bảo kính cảnh giới I*)

Tình yêu thương của Úc Trai không chỉ dành cho con người mà còn cho cả cây cỏ, chim muông. Nhà thơ trân trọng mọi sự sống, sợ làm tổn thương, đau đớn những sinh linh:

“Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu”.

(*Tự thuật X*)

“Mai chẳng bẻ, thương cành ngọc”.

(*Thuật hứng V*)

“Viện có hoa tàn chẳng quét đất,  
Nước còn nguyệt hiện sá thôi  
chèo”.

(*Mạn thuật X*)

“Rừng tiếc chim về ngại phát cây”.

(*Mạn thuật VI*)

Đa cảm và dào dạt tình thương yêu đối với con người, cuộc sống, vạn vật sinh linh, có lẽ hình ảnh Úc Trai qua câu thơ “Tóc hai phần bạc bởi thương thu”<sup>25</sup> đủ để nói lên tất cả.

**3. Không khur khur bám vào triết lí nào cũng là một triết lí. Đó là triết lí của sự linh hoạt, “tùy cơ ứng biến” với những ý nghĩa sâu xa và công dụng kì diệu mà người Việt đã khéo biết làm chủ và vận dụng. Đây là sự linh hoạt trong suy nghĩ và hành động sao cho hợp thời, hợp cảnh và hữu hiệu.**

Tinh thần này chỉ có được nơi con



người thực sự sáng suốt, tự do, bản lĩnh, không bị trói buộc bởi thành kiến, quy ước hay áp lực nào khác. Linh hoạt hay “tùy cơ” ở đây không thể hiểu sai lệch là xu phụ theo thời thế, theo kẻ mạnh, gió chiều nào ngả theo chiều ấy để được hưởng lợi, mặc kệ phải trái. Mà cần hiểu nó như tinh thần câu nói của Lý Thánh Tông về việc trị nước: “Dĩ bất biến ứng vạn biến”. Đó là sự tới lui uyển chuyển, thiên biến vạn hóa trong ứng xử, trong hành động trên cơ sở một cái tâm nhất như đã vững vàng kiên định, hoàn toàn tự tin, nói theo Trần Thánh Tông là có thể ngang dọc tự do mà không sợ rơi vào vướng mắc chỗ nào. Truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ chia ra năm mươi con lên rừng, năm mươi con xuống biển cũng là ứng dụng chữ “tùy” để đảm bảo thích nghi với môi trường sống, duy trì nòi giống lâu dài.

Tinh thần linh hoạt, uyển chuyển của người Việt đã kết hợp tự nhiên với tinh thần tùy duyên hết sức cởi mở của Phật giáo Thiền tông buổi đầu du nhập Đại Việt. Những câu chuyện về cách hành xử không câu chấp của Tuệ Trung, quan niệm “Đi cũng Thiền, ngồi cũng Thiền” của vị thượng sĩ nổi tiếng này cùng tôn chỉ của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam thể hiện trong bài phú *Cư trần lạc đạo* của Trúc Lâm sơ tổ Trần Nhân Tông đã được vận dụng một cách khéo léo và hữu hiệu để tạo nên một thời đại thịnh trị cho đất nước.

Bằng cách sống tự do, khoáng đạt, không chịu ràng buộc bởi lợi danh, cũng không để trói buộc bởi những khuôn khổ hay định kiến, Nguyễn Trãi cũng thể hiện

tinh thần “tùy ngộ nhi an” (tùy theo hoàn cảnh mà có cách ứng xử phù hợp) một cách thanh thản, tự nhiên:

“Ta nếu ở đâu vui thú đó,  
Người xưa ả cả lộ lâm tuyền”.

(*Tự thán XXXIII*)

Nếu vua Nhân Tông đời Trần “Mình ngồi thành thị/ Nét dựng sơn lâm”<sup>26</sup> thì Úc Trai cũng cùng cách nghĩ và phong thái ấy:

“Ẩn cả lộ chi thành thị nữa,  
Nào đâu là chẳng đất nhà quan”.

(*Ngôn chí XVI*)

“Hễ kẻ làm quan đã có duyên,  
Tới lui mặc phận tự nhiên”.

(*Thuật hưng VIII*)

Với con người biết tìm niềm vui sống, ở đâu và trong hoàn cảnh nào cuộc sống cũng thú vị và ý nghĩa:

“Ngoài cửa mạn đào là khách đỗ,  
Trong nhà cam quýt ấy tôi mình”.

(*Tự thán XIII*)

“Song có hoa mai, trì có nguyệt,  
Án còn phiến sách, triện còn hương”.

(*Tự thán XII*)

Cái tâm trong sáng, vô cầu giúp con người tìm thấy niềm vui ở mọi nơi, từ trong những sinh hoạt bình thường nhất:

“Đạp áng mây, ôm bó củi,  
Ngồi bên suối, gác cần câu”.

(*Trần tình V*)

“Ngồi thuở triều cường chờ nguyệt  
mọc,

Cây khi ác lặn rước chim về”.

(*Tự thán, XVIII*)

Để có được ứng xử linh hoạt, thích nghi với hoàn cảnh, không để nghịch cảnh quật ngã mình, làm mất đi hào khí bình

sinh, nếu không có sự minh triết và một bản lĩnh vững vàng không dễ gì thực hiện được. Người bình thường được thì vui mừng, mất thì sầu khổ nên bị cuộc đời xoay vần, trở thành sản phẩm của hoàn cảnh. Người hiểu biết tìm thấy trong mất có được, biến bất lợi thành thuận lợi nên làm chủ được hoàn cảnh – “Trong tạo hóa có cơ mầu/ Hay đố hay dừng mới kéo âu”<sup>27</sup>, “Dưới công danh đeo khổ nhục/ Trong đại đột có phong lưu”<sup>28</sup>. Ở đây, có thể thấy Nguyễn Trãi đã thừa kế được cái nội lực hào hùng mạnh mẽ của thời đại Lý Trần để viết tiếp dòng thơ của tinh thần tự do và khoáng đạt. Chữ “tùy” của Úc Trai là có thể “ứng vạn biến” với cái tâm bất biến “Cốt lãnh hồn thanh chẳng khứng hóa”<sup>29</sup>, cho dù “Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc” vẫn kiên định “Nhà ngất, đèn xanh, con mắt xanh”<sup>30</sup>. Đây là một quan niệm sống tích cực, một bí quyết sống đẹp mới nghe tưởng đơn giản nhưng kì thực không thể không qua tu dưỡng rèn luyện mà có được. Cần phải có cái tâm trong sáng và nghị lực mạnh mẽ mới vận dụng được nó mà không rơi vào sự yếu hèn, khiếp nhục hoặc trở nên kẻ cơ hội.

Có người sẽ đặt câu hỏi nếu Nguyễn Trãi đã minh triết để thiện dụng chữ “tùy” – linh hoạt theo hoàn cảnh – thì sao cuối đời còn để chuyện công danh làm lụy đến thân mình trong vụ án Lê Chi viên? Trả lời cho câu hỏi này có liên quan đến quan niệm về ý nghĩa của việc sống chết. Nếu quan niệm được sống mới là khôn, để phải chết là dại, tức xem sống chết là chuyện quan trọng nhất trong đời, thì con đường Úc Trai chọn là đáng chê cười vì thiếu hiểu biết. Nhưng nếu quan

niệm được công hiến, sống có ích, thỏa mãn chí nguyện là cuộc sống có giá trị, tức sống đẹp là quan trọng nhất trong đời, thì chuyện tử sinh, được mất sẽ chẳng có ý nghĩa gì. Đời người ai cũng một lần chết. Một người suốt đời ôm tấm lòng “tiên ưu” như Úc Trai gặp hoàn cảnh công hiến được sức mình là sẵn sàng dần thân, đầu nê hà sống chết, phương chi người xưa vốn xem “sống gửi thác về”, cuộc đời là phù du, chỉ có lòng son là thiên cổ, chuyện tử sinh do trời định, miễn sao vẹn một tấm lòng “mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen”. Cho nên nếu lấy khuôn thước thường tình để bình giá hành vi của Úc Trai thì thật khó lòng tương cảm với người xưa.

Quý trọng và bằng lòng với cuộc sống mình đang có giúp người ta sống tích cực và có ý nghĩa. Khi không còn lui tới chốn quan trường, Úc Trai đóng góp bằng cách đem tri thức và tâm đức trao truyền lại cho thế hệ đi sau – “Tơ hào chẳng có đèn ơn chúa/ Dạy láng giềng mấy sĩ nho”<sup>31</sup>. Đặc biệt, nhà thơ đã chọn thơ Nôm làm phương tiện sẽ chia những kinh nghiệm sống và khuyên dạy thế hệ đàn em những đạo lý gần gũi, thiết thực và cần yếu để có cuộc sống tốt và có giá trị. Đây là nội dung sẽ được đề cập tiếp sau đây.

**4. Chú trọng thực tiễn cũng là một nét bản sắc của văn hóa Việt.** Từ những truyền thuyết về Lạc Long Quân trừ khử Ngư tinh, Hồ tinh cứu dân và dạy dân cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi đến kho tàng phong phú những truyện kể dân gian và ca dao, tục ngữ liên quan đến đời sống thực tiễn hàng ngày như lao động sản

xuất, chinh phục thiên nhiên, học hành, vui chơi, sinh hoạt..., người ta có thể bắt gặp ở đó nhiều tri thức bổ ích cho cuộc sống. Xuất phát từ hoàn cảnh địa lí, lịch sử và môi trường sống nhiều khắc nghiệt, thử thách, người Việt không có thời gian và thói quen suy tư những vấn đề trừu tượng cao xa như vấn đề của triết học bản thể. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là một minh chứng tiêu biểu cho điều này. Từng vấn đề gặp phải trong đời sống thường ngày như chuyện sinh kế, chuyện đối nhân xử thế, tình đời lòng người, những thói hư tật xấu như tham lam, gian xảo, thích khoe khoang, ưa xu nịnh, thích tranh đua, keo kiệt bủn xỉn... đều được con mắt tinh tường của nhà thơ chú ý, quan sát, suy ngẫm và chia sẻ với mọi người đi kèm những lời khuyên rút ra được từ chính những trải nghiệm của bản thân mình. Đặc biệt là chùm thơ *Bảo kính cảnh giới* 61 bài cô đúc hầu hết những kinh nghiệm thực tiễn nêu trên mà nội dung gặp gỡ với rất nhiều thành ngữ, tục ngữ dân gian. Thử quan sát một số ví dụ:

Nhu cầu thiết yếu nhất để tồn tại là cơm ăn áo mặc. Muốn thế thì phải lao động. Nguyễn Trãi nhắc nhở mọi người đừng quên chân lí giản dị ấy:

“Tay ai thì lại làm nuôi miệng,  
Làm biếng ngồi ăn lở núi non”.

(*Bảo kính cảnh giới XXII*)

Muốn lao động có hiệu quả thì phải chăm lo học hành, không học hành thì không thể có nghề nghiệp đảm bảo cho đời sống:

“Nên thợ nên thầy vì có học”.

(*Bảo kính cảnh giới XLVI*)

“Muốn ăn trái dưỡng nên cây,

Ai học thì hay mưa lệ chảy”.

(*Bảo kính cảnh giới X*)

Trong cuộc sống, muốn an vui, hạnh phúc, cần biết đối nhân xử thế cho hợp lẽ:

“Chớ đua huyết khí nên hận,  
Làm mất lòng người những lo”.

(*Bảo kính cảnh giới XLIX*)

“Kìa thùng nọ dai nào có đứt,  
Người hơn ta thiệt mới hầu cam”.

(*Bảo kính cảnh giới XLVII*)

Lấy trung thực, nhân hậu làm đầu, tránh xa thói tham lam, xảo trá:

“Đói khó thì làm việc ngựa tay,  
Chớ làm sự lỗi quý thần hay.  
Nhiều khôn chẳng đã bề khôn thật,  
Trăm chước nào qua chước khéo

đây.

Có của cho người nên rộng miệng,  
Chẳng tham ở thế kéo chau mày”.

(*Bảo kính cảnh giới XLIV*)

Lấy đạo đức, lương thiện làm phương châm sống:

“Tích đức cho con hơn tích của,  
Đua lành cùng thế mưa đua khôn”.

(*Tự thán XLI*)

Phải có bản lĩnh vững vàng để khỏi sa chân vì mồi ngon, mật ngọt:

“Thương cá thác vì câu uốn lưỡi,  
Ngã ruồi nào chết bát bò hồn”.

(*Bảo kính cảnh giới LV*)

Phải chọn bạn mà chơi:

“Chơi cùng đũa đại nên bày đại,  
Kết với người khôn học nét khôn.  
Ở đẳng thấp thì nên đẳng thấp,  
Đen thì gần mực đỏ gần son”.

(*Bảo kính cảnh giới XXI*)

Và cũng luôn cẩn trọng, phòng xa, suy xét chín chắn trong mọi việc, chớ

nông nổi, bông bột:

“Sự thể khá phòng khi được mắt,  
Lòng người tua đoán thưở mừng  
thương”.

(*Bảo kính cảnh giới I*)

“Hoa càng khoe tốt, tốt thì rửa,  
Nước chớ cho đầy, đầy ắt vơi”.

(*Tự thán XV*)

Có thể nói *Quốc âm thi tập* với những “cảm nang” xử thế giàu tính thực tiễn này đã đem nhà thơ đến gần nhân dân lao động, chan hòa vào họ với những tâm tư, suy ngẫm, cảm xúc hết sức đời thường, gần gũi, và làm cho tập thơ có sức sống bền lâu. Nếu không kể đến những từ Nôm cổ của thế kỉ XV đã trở thành xa lạ với hôm nay thì có thể nói hơi thở hiện thực và tính thời sự của tập thơ có giá trị vượt thời gian, bởi những điều Ưc Trai quan sát, suy ngẫm và đúc kết đã chạm đến cái chung có tính nhân loại, chí ít cũng là cái chung của tâm lí, tập quán dân tộc.

Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra ở đây là vài câu thơ trong tập thơ đã không khỏi mang đến cho người đọc những băn khoăn. Ví dụ:

“Thấy ăn chạy đến thì no dạ,  
Trợ đánh bênh nhau ắt phải đòn” (1)  
(*Bảo kính cảnh giới XXII*)

Hay:

“Lân cận nhà giàu no bữa cơm,  
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn” (2)  
(*Bảo kính cảnh giới XXI*)

Phải chăng nhà thơ khuyên mọi người nên sống thực dụng, cần phải nghĩ đến bản thân mình trước đã? Và như vậy sẽ là hoàn toàn mâu thuẫn với cốt cách của Ưc Trai – “Chớ cậy sang mà ép nê/

Lời chẳng phải vườn không nghe”<sup>32</sup> và những đạo nghĩa làm người ông luôn khuyên thế hệ đi sau gìn giữ - “Cơm kẻ bất nhân ăn, ấy chớ/ Áo người vô nghĩa mặc, chẳng thà”<sup>33</sup>? Cần phải hiểu và lí giải những câu thơ trên như thế nào đây?

Có thể thấy tính chân thật, gần gũi và sức hấp dẫn, dễ đi vào lòng người của thơ Nôm Ưc Trai là ở chỗ này. Để mọi người có được kinh nghiệm sống phong phú, Nguyễn Trãi đã từ những thực tế ông đã trải qua hoặc chứng kiến, đúc kết thành những quy luật của thói đời, của những tâm lí phổ biến của con người để mọi người chiêm nghiệm và có cách ứng xử phù hợp. Có thể xem xét từ dùng, cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp của câu thơ để phân biệt câu phán đoán (với chức năng thông tin về một sự việc hoặc một nhận định) và câu cầu khiến (với chức năng khuyên bảo, yêu cầu). Những điều hay lẽ phải được Nguyễn Trãi khẳng định và khuyên mọi người thực hiện bao giờ cũng được thể hiện rõ bằng những từ cầu khiến như *khá, tua, mưa, chớ...* hoặc những từ ngữ mang ý nghĩa cầu khiến gián tiếp như *chẳng bằng, làm chi cho...*

Ví dụ:

“Sự thể **khá** phòng khi được mắt  
Lòng người **tua** đoán thưở mừng  
thương”.

(*Bảo kính cảnh giới I*)

“Điền địa **chớ** tham hơn bỏ ải  
Nhân luân **mưa** lầy dưới làm trên”.

(*Bảo kính cảnh giới XV*)

“Hễ kẻ làm khôn thì phải khó  
**Chẳng bằng** vô sự ngày pho pho”.

(*Bảo kính cảnh giới XLIX*)

“Vấn dài, được mắt dầu thiên mệnh

Chạy quây *làm chi cho* nhọc nhằn”.

(*Bảo kính cảnh giới XLVIII*)

Còn những câu mang ý nhận xét khách quan về những thực tế của thói đời, tâm lí con người như đã nói ở trên thường có cấu trúc với quan hệ giả thiết – kết quả (Nếu... thì...) hoặc điều kiện – kết quả (Nếu... thì/ là/ ắt...). Ví dụ:

Dẫn chứng (1) ở trên đã sử dụng cấu trúc:

*Nếu* thấy ăn chạy đến *thì* no dạ

*Hễ* trợ đánh bênh nhau *ắt* phải đòn.

Dẫn chứng (2) sử dụng cấu trúc:

*Nếu* lân cận nhà giàu *thì* no bữa  
cốm

*Nếu* bạn bè kẻ trộm *thì* phải đau  
đòn.

Sự khảo sát trên cho thấy đây hẳn không phải là lời khuyên nên thấy chỗ có ăn thì chạy đến hay nên gân gũ kẻ giàu, xa lánh người nghèo mà đây chỉ là nhận định khách quan về những thực tế cuộc sống phổ biến hằng ngày thường gặp như một lời mách bảo để mọi người chiêm nghiệm về lẽ đời và hiểu nhiều hơn về nhân tình thế sự.

Nếu thơ chữ Hán là nơi giải bày chí hướng, suy tư và tâm sự qua những chặng đường đời của Úc Trai thì thơ chữ Nôm – *Quốc âm thi tập* – vừa là thể giới tâm hồn, cảm xúc của thi nhân, cũng vừa là nơi lưu giữ và trao truyền những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Ở đây, nhà thơ vừa là người tiếp nối phong thái tự do, cởi mở đầy lạc quan và tự tin của con người Đại Việt qua các bậc tiền nhân ở thời đại Đông A – “Thân đà hết lụy thân nên nhẹ/ Bụt ấy là lòng bụt há cầu”<sup>34</sup> – vừa gửi gắm lại những kinh nghiệm sống và đạo lí làm người đẹp đẽ cho những thế hệ đi sau – những đạo lí hết sức gân gũ, giản dị và thiết thực: “Ruộng nương là chủ, người là khách/ Đạo đức lành, ấy của chầy”<sup>35</sup>.

Hơn sáu trăm năm đã đi qua, tập thơ Nôm xưa nhất của dân tộc Việt Nam vẫn không hề cũ kĩ. Thời gian không những không làm nó lu mờ mà ngược lại, càng soi tỏ, thấp sáng thêm cho những chân giá trị: “Nước càng tuôn đến bể càng cả/ Đất một chồng thêm núi một cao”<sup>36</sup>.

<sup>1</sup> *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn* – Pháp Thuận – *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Viện Văn học, Nxb Khoa học Xã hội, HN, 1977.

<sup>2</sup> Những bài thơ *Quốc âm thi tập* dẫn trong bài viết được trích từ *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập III, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Nxb Văn học, HN, 2000.

<sup>3</sup> *Mạn thuật XIII*

<sup>4</sup> *Tự thán VI*

<sup>5</sup> *Bảo kính cảnh giới IX*

<sup>6</sup> *Bảo kính cảnh giới V*

<sup>7</sup> *Tùng*

<sup>8</sup> *Mạn hứng II*

<sup>9</sup> *Bảo kính cảnh giới XV*

<sup>10</sup> *Tự thuật II*

<sup>11</sup> *Bảo kính cảnh giới XXII*

<sup>12</sup> *Dạy con trai*

<sup>13</sup> *Bảo kính cảnh giới XI*

<sup>14</sup> *Ngôn chí XIV*

<sup>15</sup> *Thuật hứng III*

<sup>16</sup>Thuật hứng XXIV

<sup>17</sup>Tự thán I

<sup>18</sup>Tự thán XII

<sup>19</sup>Cư trần lạc đạo phú - Trần Nhân Tông - Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng, Viện Văn học, Nxb Khoa học Xã hội, HN, 1989.

<sup>20</sup>Bảo kính cảnh giới LVII

<sup>21</sup>Tự thán II

<sup>22</sup>Trần tình I

<sup>23</sup>Tùng

<sup>24</sup>Tự thán XXXVII

<sup>25</sup>Trần tình VII

<sup>26</sup>Cư trần lạc đạo phú, Sdd.

<sup>27</sup>Bảo kính cảnh giới XXVI

<sup>28</sup>Ngôn chí II

<sup>29</sup>Thuật hứng IX

<sup>30</sup>Tự thán XXIX

<sup>31</sup>Ngôn chí XIV

<sup>32</sup>Trần tình VIII

<sup>33</sup>Trần tình III

<sup>34</sup>Mạn thuật VIII

<sup>35</sup>Bảo kính cảnh giới L

<sup>36</sup>Tự thuật XI

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Sơn (chủ biên) (1999), *Nguyễn Trãi, về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
2. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Nxb Văn học, 1999.
3. Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng*, Nxb Khoa học xã hội, 1989.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 13-6-2015; ngày phản biện đánh giá: 12-7-2015;

ngày chấp nhận đăng: 25-7-2015)